

Số : 1544/QyĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 18 tháng 7 năm 2018

QUY ĐỊNH

Về mức thu học phí học lại, học kỳ phụ theo tín chỉ năm học 2018-2019

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 7172/QĐ-ĐHQN ngày 25/12/2015 của Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1251/QĐ-ĐHQN ngày 17/7/2018 của Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về học phí của sinh viên đại học hệ chính quy,

Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn quy định mức học phí học lại, học kỳ phụ theo tín chỉ năm học 2018-2019 như sau :

A. HỆ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, LIÊN THÔNG LÊN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

I. Phân loại nhóm ngành đào tạo:

Nhóm 1: bao gồm các ngành sau:

1. Ngành Quản trị kinh doanh
2. Ngành Tài chính ngân hàng
3. Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
4. Ngành Quản trị Khách sạn
5. Ngành Kinh tế
6. Ngành Kế toán
7. Ngành Văn học
8. Ngành Việt nam học
9. Ngành Đông phương học
10. Ngành Lịch sử
11. Ngành Công tác xã hội
12. Ngành Tâm lý học giáo dục
13. Ngành Nông học
14. Ngành Ngôn ngữ Anh
15. Ngành Quản lý nhà nước
16. Ngành Quản lý giáo dục
17. Ngành Luật
18. Ngành Giáo dục chính trị

19. Ngành Giáo dục Tiểu học
20. Ngành Giáo dục Mầm non
21. Ngành Địa lý

Nhóm 2: bao gồm các ngành sau:

1. Ngành Toán học
2. Ngành Toán Ứng dụng
3. Ngành Toán Thống kê
4. Ngành Tin học
5. Ngành Công nghệ thông tin
6. Ngành Vật lý học
7. Ngành Hóa học
8. Ngành Địa lý tự nhiên
9. Ngành Quản lý đất đai
10. Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường
11. Ngành Giáo dục thể chất
12. Ngành Sinh học
13. Ngành Sinh học ứng dụng
14. Ngành Kỹ thuật điện, điện tử (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)
15. Ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)
16. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)
17. Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)
18. Ngành Kỹ thuật phần mềm (Kỹ sư thời gian đào tạo 4,5 năm)

Riêng tín chỉ Quốc phòng - An ninh được thu theo nhóm ngành học.

II - Mức học phí

1. Hệ Đại học chính quy tập trung dài hạn

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| a) Đối với nhóm 1: | 221.000 đồng/tín chỉ |
| b) Đối với Nhóm 2: | |
| - Các ngành từ 1 đến 14 : | 260.000 đồng/tín chỉ |
| - Các ngành từ 15 đến 19 : | 266.000 đồng/tín chỉ |

2. Hệ Cao đẳng

- | | |
|--------------------|----------------------|
| a) Đối với nhóm 1: | 176.000 đồng/tín chỉ |
| b) Đối với Nhóm 2: | 211.000 đồng/tín chỉ |

3. Hệ vừa làm vừa học

- | | |
|--------------------|----------------------|
| a) Đối với nhóm 1: | 287.000 đồng/tín chỉ |
| b) Đối với Nhóm 2: | 338.000 đồng/tín chỉ |

B. HỆ ĐÀO TẠO THẠC SĨ

I. Phân loại nhóm ngành đào tạo

Nhóm 1: bao gồm các ngành sau

1. Quản lý giáo dục
2. Lịch sử Việt Nam
3. Văn học Việt Nam
4. Ngôn ngữ học
5. Ngôn Ngữ Anh
6. Kế toán

Nhóm 2: bao gồm các ngành sau:

1. Đại số và lý thuyết số
2. Toán giải tích
3. Phương pháp toán sơ cấp
4. Khoa học máy tính
5. Sinh học thực nghiệm
6. Hóa vô cơ
7. Hóa lý thuyết và hóa lý
8. Kỹ thuật điện
9. Kỹ thuật viễn thông
10. Địa lý tự nhiên
11. Vật lý chất rắn

II. Mức học phí

- | | |
|--------------------|-----------------------|
| a) Đối với nhóm 1: | 405.000 đồng/tín chỉ |
| b) Đối với Nhóm 2: | 492.000 đồng/tín chỉ. |

Nơi nhận

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT; KHTC.

HIỆU TRƯỞNG 



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ